



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận Đăng ký**

**Kinh doanh số**

1503000031

ngày 7 tháng 1 năm 2005

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch (từ ngày 28/4/2016)
Ông Kim Mạnh Hà	Chủ tịch (đến ngày 27/4/2016)
Ông Trần Văn Huyền	Thành viên (đến ngày 27/4/2016)
Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên (từ ngày 28/4/2016)
Ông Trần Hữu Hùng	Thành viên (từ ngày 28/4/2016)
Ông Võ Anh Linh	Thành viên (đến ngày 27/4/2016)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Hữu Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 28/4/2016)
Ông Trần Văn Huyền	Tổng Giám đốc (đến ngày 27/4/2016)
Ông Trần Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27/4/2016)
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/9/2016)
Ông Kim Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 11/5/2016)

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Văn Tuyên	Trưởng ban (từ ngày 28/4/2016)
Bà Phạm Thị Thanh Loan	Trưởng ban (đến ngày 27/4/2016)
Bà Đỗ Thị Hường	Thành viên
Ông Lê Ngọc Minh	Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4  
Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình  
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 13-03-2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13-03-2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-108-HN



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày **13-03-2017**

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.205.890.404.382</b>	<b>1.381.092.087.416</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>11.039.468.920</b>	<b>19.219.261.659</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>635.950.657.480</b>	<b>771.650.651.692</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	563.790.368.135	550.886.553.138
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.883.450.990	101.186.840.251
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	7	-	116.908.105.189
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	5.211.634.316	6.253.787.419
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.934.795.961)	(3.584.634.305)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>540.150.986.672</b>	<b>524.523.068.178</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.749.291.310</b>	<b>65.699.105.887</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.597.854.808	6.935.732.225
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.299.974.677	58.763.373.662
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	153		851.461.825	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>766.499.956.116</b>	<b>750.549.911.887</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>66.030.743.296</b>	<b>78.149.772.200</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	64.432.316.977	77.999.284.618
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	1.598.426.319	150.487.582
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>524.771.421.498</b>	<b>508.845.615.250</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	523.878.454.848	508.247.115.256
<i>Nguyên giá</i>	222		1.514.540.051.668	1.454.290.894.509
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(990.661.596.820)	(946.043.779.253)
Tài sản cố định vô hình	227	12	892.966.650	598.499.994
<i>Nguyên giá</i>	228		2.394.963.000	1.822.963.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.501.996.350)	(1.224.463.006)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>2.688.694.417</b>	<b>2.523.448.917</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		4.753.334.443	4.588.088.943
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>55.631.374.610</b>	<b>74.231.412.591</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	55.631.374.610	74.231.412.591
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>46.400.000.000</b>	<b>9.541.959.896</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.400.000.000	46.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(36.858.040.104)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>70.977.722.295</b>	<b>77.257.703.033</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	68.651.643.542	74.222.748.686
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.326.078.753	3.034.954.347
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.972.390.360.498</b>	<b>2.131.641.999.303</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.450.357.397.527</b>	<b>1.617.201.812.243</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.209.661.334.884</b>	<b>1.356.579.146.973</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	153.499.454.762	186.171.791.200
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		190.717.708.229	235.302.752.318
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.813.844.914	33.215.920.629
Phải trả người lao động	314		36.420.928.992	38.079.104.788
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	59.807.432.544	57.437.030.382
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	22.963.212.936	19.939.775.384
Vay ngắn hạn	320	20(a)	737.887.936.884	785.154.633.555
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.550.815.623	1.278.138.717
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>240.696.062.643</b>	<b>260.622.665.270</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	16	20.595.447.070	38.839.174.809
Vay dài hạn	338	20(b)	220.100.615.573	221.783.490.461
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>522.032.962.971</b>	<b>514.440.187.060</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>522.032.962.971</b>	<b>514.440.187.060</b>
Vốn cổ phần	411	22	259.998.480.000	259.998.480.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	143.060.589.849	140.860.518.657
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	10.595.454.177	10.595.454.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.998.142.552	44.001.423.841
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		7.881.248.357	1.663.380.157
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		40.116.894.195	42.338.043.684
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.248.306.393	15.852.320.385
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.972.390.360.498</b>	<b>2.131.641.999.303</b>

**13 -03- 2017**

Người lập:



Chu Quỳnh Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy  
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>1.461.835.371.513</b>	<b>2.544.900.654.806</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>26</b>	<b>6.266.839.787</b>	<b>18.151.196.073</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>1.455.568.531.726</b>	<b>2.526.749.458.733</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>27</b>	<b>1.281.554.821.776</b>	<b>2.285.008.513.778</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>174.013.709.950</b>	<b>241.740.944.955</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.479.951.389	6.024.060.357
Chi phí tài chính	22	29	49.967.680.087	97.267.347.398
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		78.530.414.929	81.406.207.715
Chi phí bán hàng	25		194.057.494	8.406.931.131
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	71.483.753.002	91.287.209.252
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>56.848.170.756</b>	<b>50.803.517.531</b>
Thu nhập khác	31	31	6.903.463.847	9.347.147.228
Chi phí khác	32	32	11.466.151.850	4.627.727.096
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(4.562.688.003)</b>	<b>4.719.420.132</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>52.285.482.753</b>	<b>55.522.937.663</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>34</b>	<b>10.063.726.956</b>	<b>12.494.609.884</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>34</b>	<b>708.875.594</b>	<b>116.154.978</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>41.512.880.203</b>	<b>42.912.172.801</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang) (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>41.512.880.203</b>	<b>42.912.172.801</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		40.116.894.195	42.338.043.684
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.395.986.008	574.129.117
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.543	1.628

**13 -03- 2017**

Người lập:

Chu Quỳnh Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Thủy  
Kế toán trưởngTrần Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>52.285.482.753</b>	<b>55.522.937.663</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		73.425.620.738	131.568.834.340
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		(31.507.878.448)	279.478.742
Lãi từ hoạt động đầu tư	04		(796.740.032)	3.912.803.444
Chi phí lãi vay	05		(3.829.821.953)	(5.570.331.982)
	06		78.530.414.929	81.406.207.715
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>168.107.077.987</b>	<b>267.119.929.922</b>
Biến động các khoản phải thu	09		198.906.884.356	(297.781.847.897)
Biến động hàng tồn kho	10		(15.627.918.494)	178.254.803.833
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(117.918.702.157)	91.907.991.925
Biến động chi phí trả trước	12		(2.969.087.256)	12.545.823.941
			<b>230.498.254.436</b>	<b>252.046.701.724</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(80.294.662.857)	(82.025.777.892)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.707.505.954)	(21.215.284.857)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.647.579.386)	(6.918.742.912)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>133.848.506.239</b>	<b>141.886.896.063</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(81.113.960.550)	(159.630.208.805)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		13.837.909.092	13.792.037.164
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	10.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		67.308.723	174.465.607
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(67.208.742.735)</b>	<b>(135.663.706.034)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		1.416.633.897.778	1.889.149.417.902
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.465.583.469.337)	(1.841.329.138.545)
Tiền trả cổ tức	36		(25.971.649.260)	(46.804.383.780)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(74.921.220.819)</b>	<b>1.015.895.577</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(8.281.457.315)</b>	<b>7.239.085.606</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>19.219.261.659</b>	<b>11.980.176.053</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>101.664.576</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>11.039.468.920</b>	<b>19.219.261.659</b>

**13 -03- 2017**

Người lập:



Chu Quỳnh Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy  
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tiền thân của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; và
- Kinh doanh bất động sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

## Công ty Cổ phần Sông Đà 5

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1 công ty con (1/1/2016: 1 công ty con) chi tiết như sau:

	Lợi ích và quyền biểu quyết	
	31/12/2016	1/1/2016
<b>Công ty con</b>		
Công ty CP Thủy điện Sông Chảy 5	88,00%	88,00%

Tại ngày ký báo cáo này, Công ty đã thanh lý toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Thủy điện Sông Chảy 5 thông qua sàn giao dịch UPCOM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1.819 nhân viên (1/1/2016: 1.388 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu

##### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hợp đồng xây dựng dở dang được tính theo phương pháp thực tế đích danh; giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



## Công ty Cổ phần Sông Đà 5

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị (*)	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(\*) Trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm với tổng sản lượng hữu dụng ước tính là 87 triệu mét khối.

#### (h) **Bất động sản đầu tư**

##### ***Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá***

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

#### (i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### (j) **Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang**

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

#### (k) **Chi phí trả trước dài hạn**

##### (i) ***Chi phí thuê văn phòng***

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

## **Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

#### **(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

##### ***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

## Công ty Cổ phần Sông Đà 5

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (n) **Vốn cổ phần**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### (o) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (p) **Doanh thu và thu nhập khác**

##### (i) ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### (ii) ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

## Công ty Cổ phần Sông Đà 5

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (iii) **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Tùy thuộc vào đặc điểm của các hợp đồng xây dựng, doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nhất quán theo một trong hai phương pháp sau:

- Ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán; hoặc
- Ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### (iv) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### (q) **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### (r) **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

#### (s) **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và chia theo vùng địa lý.

#### (t) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Báo cáo bộ phận****(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây dựng công nghiệp: Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt, thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn.
- Kinh doanh điện: Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ và khai thác, sản xuất, kinh doanh điện.

	<b>Xây dựng công nghiệp VND</b>	<b>Kinh doanh điện VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.394.491.325.888	61.077.205.838	-	1.455.568.531.726
Kết quả kinh doanh của bộ phận	44.832.451.290	11.479.548.171	536.171.295	56.848.170.756
Thu nhập khác	6.991.646.277	302.282.440	(390.464.870)	6.903.463.847
Chi phí khác	(11.438.627.092)	(148.613.876)	121.089.118	(11.466.151.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(10.063.726.956)	-	-	(10.063.726.956)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(708.875.594)	(708.875.594)
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.321.743.519	11.633.216.735	(442.080.051)	41.512.880.203

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Xây dựng công nghiệp VND</b>	<b>Kinh doanh điện VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
Tài sản của bộ phận	1.770.759.784.796	351.775.930.299	(150.145.354.597)	1.972.390.360.498
Nợ phải trả của bộ phận	1.250.422.928.833	208.040.043.694	(8.105.575.000)	1.450.357.397.527
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
Chi tiêu vốn	81.068.397.550	45.563.000	-	81.113.960.550
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	56.591.759.555	17.370.032.478	(536.171.295)	73.425.620.738

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Xây dựng công nghiệp VND</b>	<b>Kinh doanh điện VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.469.000.164.444	57.749.294.289	-	2.526.749.458.733
Kết quả kinh doanh của bộ phận	48.217.553.276	2.057.987.087	527.977.168	50.803.517.531
Thu nhập khác	6.617.040.397	2.730.106.831	-	9.347.147.228
Chi phí khác	(4.624.042.484)	(3.684.612)	-	(4.627.727.096)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(12.494.609.884)	-	-	(12.494.609.884)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(116.154.978)	(116.154.978)
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.715.941.305	4.784.409.306	411.822.190	42.912.172.801

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Xây dựng công nghiệp VND</b>	<b>Kinh doanh điện VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Tài sản của bộ phận	1.911.070.697.195	362.186.399.550	(141.615.097.442)	2.131.641.999.303
Nợ phải trả của bộ phận	1.387.135.480.460	230.083.729.680	(17.397.897)	1.617.201.812.243
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Chi tiêu vốn	157.672.462.539	1.957.746.266	-	159.630.208.805
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	114.709.966.217	17.386.845.291	(527.977.168)	131.568.834.340

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

	<b>Tại Việt Nam</b>		<b>Tại Lào</b>		<b>Hợp nhất</b>	
	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Doanh thu bán ra bên ngoài	860.882.019.613	1.645.188.260.621	594.686.512.113	881.561.198.112	1.455.568.531.726	2.526.749.458.733
Tài sản của bộ phận	1.581.045.209.381	1.793.667.206.676	391.345.151.117	337.974.792.627	1.972.390.360.498	2.131.641.999.303
Chi tiêu vốn	47.579.599.905	122.425.225.432	33.534.360.645	37.204.983.373	81.113.960.550	159.630.208.805



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.716.334.363	7.655.237.244
Tiền gửi ngân hàng	9.323.134.557	9.348.102.932
Tiền đang chuyển	-	2.215.921.483
	11.039.468.920	19.219.261.659

**6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Ban Điều hành Thủy điện Sơn La	119.784.552.763	61.179.060.318
Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu	105.272.876.876	168.920.789.974
Các đơn vị khác	61.330.108.964	96.417.448.223
	286.387.538.603	326.517.298.515
Các khách hàng khác	341.835.146.509	302.368.539.241
	628.222.685.112	628.885.837.756

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
Ngắn hạn	563.790.368.135	550.886.553.138
Dài hạn (*)	64.432.316.977	77.999.284.618
	628.222.685.112	628.885.837.756

Tại ngày báo cáo, quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 225.057 triệu VND (1/1/2016: 263.616 triệu VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

(\*) Phải thu dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ	286.387.538.603	326.517.298.515
Các bên liên quan khác	1.907.171.999	135.602.946.988
	<hr/>	<hr/>
	288.294.710.602	462.120.245.503
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu, trừ các khoản tiền bảo hành có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm nêu trên.

**7. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lũy kế giá vốn hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm	465.459.688.181	450.285.698.257
Lợi nhuận ước tính	68.877.938.715	66.992.389.275
	<hr/>	<hr/>
Lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm	534.337.626.896	517.278.087.532
Hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm	-	7.641.155.440
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng	(534.337.626.896)	(408.011.137.783)
	<hr/>	<hr/>
	-	116.908.105.189
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho nhân viên	768.643.570	3.644.704.035
Phải thu khác	4.442.990.746	2.609.083.384
	<hr/>	<hr/>
	5.211.634.316	6.253.787.419

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược	1.598.426.319	150.487.582

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

		31/12/2016		Giá trị có thể thu hồi VND
Số ngày quá hạn		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Các bên liên quan	Trên 1 năm	6.744.856.252	(2.177.561.547)	4.567.294.705
Các bên khác	Trên 1 năm	11.333.037.800	(6.757.234.414)	4.575.803.386
		18.077.894.052	(8.934.795.961)	9.143.098.091

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (8.934.795.961)

		1/1/2016		Giá trị có thể thu hồi VND
Số ngày quá hạn		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Các bên liên quan	Trên 1 năm	3.724.875.951	(2.230.505.348)	1.494.370.603
Các bên khác	Trên 1 năm	1.374.266.247	(1.354.128.957)	20.137.290
		5.099.142.198	(3.584.634.305)	1.514.507.893

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (3.584.634.305)

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.485.257.370	4.329.828.192
Nguyên vật liệu	172.674.669.762	131.430.517.334
Công cụ và dụng cụ	3.789.071.784	3.630.889.015
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	360.201.987.756	385.131.833.637
	540.150.986.672	524.523.068.178

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	300.446.142.031	1.088.424.880.704	61.705.884.529	3.713.987.245	1.454.290.894.509
Tăng trong năm	-	478.283.000	-	-	478.283.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	140.000.000	82.642.977.915	15.433.080.115	160.481.818	98.376.539.848
Thanh lý	(69.000.000)	(27.922.462.904)	(9.828.174.727)	(596.631.792)	(38.416.269.423)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(154.000.000)	-	-	(154.000.000)
Xóa sổ	-	(35.396.266)	-	-	(35.396.266)
Phân loại lại	-	(6.582.532.728)	5.129.215.891	1.453.316.837	-
Số dư cuối năm	300.517.142.031	1.136.851.749.721	72.440.005.808	4.731.154.108	1.514.540.051.668
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	42.907.837.546	855.191.685.273	46.292.118.923	1.652.137.511	946.043.779.253
Khấu hao trong năm	13.766.279.653	51.261.043.775	7.485.016.905	603.767.226	73.116.107.559
Thanh lý	(69.000.000)	(17.904.862.410)	(9.828.174.727)	(596.631.792)	(28.398.668.929)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(96.249.991)	-	-	(96.249.991)
Xóa sổ	-	(3.371.072)	-	-	(3.371.072)
Phân loại lại	-	(1.276.008.297)	225.175.072	1.050.833.225	-
Số dư cuối năm	56.605.117.199	887.172.237.278	44.174.136.173	2.710.106.170	990.661.596.820
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	257.538.304.485	233.233.195.431	15.413.765.606	2.061.849.734	508.247.115.256
Số dư cuối năm	243.912.024.832	249.679.512.443	28.265.869.635	2.021.047.938	523.878.454.848

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá là 111.705 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 122.360 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 461.481 triệu VND (1/1/2016: 430.318 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	1.822.963.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	572.000.000
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	154.000.000
Thanh lý	(154.000.000)
	<hr/>
Số dư cuối năm	2.394.963.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	1.224.463.006
Khấu hao trong năm	309.513.179
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	96.249.991
Thanh lý	(128.229.826)
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.501.996.350
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	598.499.994
Số dư cuối năm	892.966.650
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá là 1.105 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.105 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Số dư đầu năm	74.231.412.591	6.744.736.562
Tăng trong năm	80.470.432.050	87.615.963.792
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(98.376.539.848)	(18.259.705.601)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(572.000.000)	-
Chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	(1.869.582.162)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(121.930.183)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	55.631.374.610	74.231.412.591

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Cần trục tháp công trình Bảo Lâm 3	-	16.101.975.633
Cần trục tháp công trình thủy điện Bắc Mê	-	9.527.998.914
Cần trục tháp tại Nậm Nghiệp	55.443.520.290	48.601.438.044
Máy nén khí RVD TURBOSOL 50.8	187.854.320	-
	<hr/>	<hr/>
	55.631.374.610	74.231.412.591

Trong năm chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 1.943 triệu VND (2015: Không).

#### 14. Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2016				
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
▪ Đơn vị khác						
• Công ty CP ĐT&PT Điện Tây Bắc	Sơn La	12,5%	12,5%	45.300.000.000	-	(*)
• Công ty CP ĐT&PT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	1,35%	1,35%	1.100.000.000	-	(*)
				46.400.000.000	-	(*)
		1/1/2016				
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
▪ Đơn vị khác						
• Công ty CP ĐT&PT Điện Tây Bắc	Sơn La	12,5%	12,5%	45.300.000.000	(36.858.040.104)	(*)
• Công ty CP ĐT&PT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	1,35%	1,35%	1.100.000.000	-	(*)
				46.400.000.000	(36.858.040.104)	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí thuê văn phòng VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	29.537.079.181	44.685.669.505	74.222.748.686
Tăng trong năm	-	28.708.014.047	28.708.014.047
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	121.930.183	121.930.183
Phân bổ trong năm	(676.175.245)	(33.724.874.129)	(34.401.049.374)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.860.903.936</b>	<b>39.790.739.606</b>	<b>68.651.643.542</b>

**16. Phải trả người bán ngắn và dài hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	20.665.345.796	27.566.581.496
Công ty CP Sông Đà 505	21.599.715.924	26.394.826.467
Công ty CP Sông Đà 9	25.504.521.004	-
Công ty CP Cơ khí và Thương mại Nam Hà	22.944.394.463	382.392.876
Công ty CP Kinh doanh Xi măng miền Bắc	3.889.321.972	4.989.321.972
Các nhà cung cấp khác	79.491.602.673	165.677.843.198
	<b>174.094.901.832</b>	<b>225.010.966.009</b>

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Ngắn hạn	153.499.454.762	186.171.791.200
Dài hạn	20.595.447.070	38.839.174.809
	<b>174.094.901.832</b>	<b>225.010.966.009</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Sông Đà 9	25.504.521.004	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	20.665.345.796	27.566.581.496
Công ty CP Sông Đà 505	21.599.715.924	26.394.826.467
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3.568.297.120	12.807.625.960
Công ty CP Thép Việt Ý - Chi nhánh Tây Bắc	-	2.564.775.898
Công ty CP Sông Đà 25	-	3.265.088.955
Các bên liên quan khác	10.343.446.266	973.729.513
	<b>81.681.326.110</b>	<b>73.572.628.289</b>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
<b>Thuế</b>					
Thuế giá trị gia tăng	26.153.352.938	102.929.387.302	(83.087.151.046)	(45.444.758.121)	550.831.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.986.093.250	10.063.726.956	-	(8.707.505.954)	5.342.314.252
Thuế thu nhập cá nhân	2.544.646.399	2.874.987.497	-	(5.391.022.454)	28.611.442
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.500.776.746	-	(1.500.776.746)	-
Thuế nhà thầu	-	49.916.935	-	(49.916.935)	-
Thuế tài nguyên	462.319.864	4.729.934.905	-	(5.001.289.287)	190.965.482
Thuế khác	-	131.231.704	-	(131.231.704)	-
<b>Các khoản phải nộp khác</b>					
Phí, lệ phí	69.508.178	1.065.903.723	-	(871.585.806)	263.826.095
Các khoản khác	-	437.296.570	-	-	437.296.570
	33.215.920.629	123.783.162.338	(83.087.151.046)	(67.098.087.007)	6.813.844.914

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	817.098.791	637.961.992
Công trình Nậm Chiến	6.217.597.242	-
Chi phí phải trả dự án Bắc Mê	2.885.453.460	519.568.525
Dự án nhà Nam An Khánh	2.052.111.157	-
Chi phí phải trả dự án Nậm Nghiệp	15.399.833.112	21.661.194.873
Chi phí phải trả dự án Lai Châu	27.426.174.332	30.857.116.394
Chi phí phải trả dự án Đăkđrink	2.120.948.734	2.522.818.823
Các khoản trích trước khác	2.888.215.716	1.238.369.775
	<hr/>	<hr/>
	59.807.432.544	57.437.030.382
	<hr/>	<hr/>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	4.002.803.354	4.968.371.800
Quỹ Sông Đà	1.689.903.710	2.332.273.110
Phải trả tạm nhập vật tư	2.396.970.605	1.928.224.516
Cổ tức	311.607.700	283.408.960
Phí bảo lãnh phải trả công ty mẹ	-	6.149.363.287
Phải trả tiền thưởng ban điều hành	1.112.500.000	-
Phải trả tiền thuế	1.029.209.474	-
Tiền lương chưa chuyển	6.941.152.452	-
Các khoản phải trả khác	5.479.065.641	4.278.133.711
	<hr/>	<hr/>
	22.963.212.936	19.939.775.384
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả công ty mẹ	-	8.481.636.397
Phải trả các bên liên quan khác	-	336.784.409
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Các khoản vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	713.049.856.806	1.328.446.092.498	(1.370.245.567.672)	671.250.381.632
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	72.104.776.749	89.870.680.168	(95.337.901.665)	66.637.555.252
	785.154.633.555	1.418.316.772.666	(1.465.583.469.337)	737.887.936.884

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	6,8% - 7%	128.173.231.783	176.645.286.915
Khoản vay ngân hàng 2	VND	7%	25.307.097.233	-
Khoản vay ngân hàng 3a	VND	7,6%	193.011.720.241	85.565.653.102
Khoản vay ngân hàng 3b	USD	3,5% - 4,2%	-	251.851.459.641
Khoản vay ngân hàng 4	VND	7%	78.816.974.069	103.864.636.033
Khoản vay ngân hàng 5	VND	7%-7,5 %	193.531.181.573	93.117.981.894
Khoản vay ngân hàng 6	VND	6,8% - 7,3%	29.987.947.950	-
Khoản vay ngân hàng 7	VND	6,8% - 7,3%	22.422.228.783	-
Khoản vay ngân hàng 8	VND	7,6%	-	2.004.839.221
			671.250.381.632	713.049.856.806

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 77.714 triệu VND (1/1/2016: 2.593 triệu VND) (Thuyết minh 11) và giá trị tài sản hình thành từ các Công trình Thủy điện Lai Châu, công trình thi công đường sắt đô thị Hà Nội, Nam An Khánh, Bắc Mê, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	11,50%	2017	1.823.000.000	3.627.000.000
Khoản vay ngân hàng 2a	VND	9,20%	2016	-	46.589.851.748
Khoản vay ngân hàng 2b	VND	9,2%	2021	3.474.449.000	-
Khoản vay ngân hàng 3	VND	7,6%	2017	27.522.567.832	-
Khoản vay ngân hàng 4a	VND	8,49% - 9,8%	2019	16.132.774.999	22.843.700.000
Khoản vay ngân hàng 4b	VND	8,49% - 9,8%	2019	11.418.750.000	-
Khoản vay ngân hàng 5	VND	8,30%	2021	19.816.313.768	-
Khoản vay ngân hàng 6	VND	11,2% - 12,5%	2026	206.550.315.226	220.827.715.462
				286.738.170.825	293.888.267.210
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))				(66.637.555.252)	(72.104.776.749)
				220.100.615.573	221.783.490.461

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 383.767 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 427.725 triệu VND) (Thuyết minh 11) và quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 225.057 triệu VND (1/1/2016: 263.616 triệu VND) (Thuyết minh 6).

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2015</b>	259.998.480.000	43.131.990.000	138.105.959.744	10.595.454.177	56.754.558.423	15.278.191.268	523.864.633.612
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.338.043.684	574.129.117	42.912.172.801
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.754.558.913	-	(2.754.558.913)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.536.892.953)	-	(5.536.892.953)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(46.799.726.400)	-	(46.799.726.400)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2016</b>	259.998.480.000	43.131.990.000	140.860.518.657	10.595.454.177	44.001.423.841	15.852.320.385	514.440.187.060
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	40.116.894.195	1.395.986.008	41.512.880.203
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.200.071.192	-	(2.200.071.192)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.920.256.292)	-	(7.920.256.292)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(25.999.848.000)	-	(25.999.848.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	47.998.142.552	17.248.306.393	522.032.962.971

## Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	25.999.848	259.998.480.000	25.999.848	259.998.480.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000	25.999.848	259.998.480.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000	25.999.848	259.998.480.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31/12/2016 và 31/12/2015.

### 23. Cổ tức

Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 26.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 (2015: 46.800 triệu VND).

### 24. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016, Công ty đã trích lập 2.200 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2015 vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai của Công ty. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

#### (b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.



**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	84.603	1.910.221.822	212.358	4.723.940.612
LAK	113.483.218	309.389.339	1.190.000	3.233.994
		2.219.611.161		4.727.174.606

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	85.279.697.579	863.481.723.836
▪ Cung cấp dịch vụ	49.049.069.221	60.194.169.907
▪ Hợp đồng xây dựng	1.327.506.604.713	1.621.224.761.063
	1.461.835.371.513	2.544.900.654.806
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(6.266.839.787)	(18.151.196.073)
Doanh thu thuần	1.455.568.531.726	2.526.749.458.733

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Giá vốn hàng bán**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Thành phẩm đã bán	54.761.580.315	769.183.825.226
Dịch vụ đã cung ứng	45.787.252.882	54.799.959.363
Hợp đồng xây dựng	1.181.005.988.579	1.461.024.729.189
	<hr/>	<hr/>
	1.281.554.821.776	2.285.008.513.778

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	67.308.723	174.465.607
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.349.377.634	5.849.594.750
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	796.740.032	-
Doanh thu tài chính khác	266.525.000	-
	<hr/>	<hr/>
	4.479.951.389	6.024.060.357

**29. Chi phí tài chính**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	78.530.414.929	81.406.207.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.055.211.494	8.996.280.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.912.803.444
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(36.858.040.104)	319.566.530
Chi phí bảo lãnh công trình Nậm Nghiệp	5.218.582.456	2.632.489.147
Chi phí bảo lãnh công trình Dassu	1.021.511.312	-
	<hr/>	<hr/>
	49.967.680.087	97.267.347.398

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	32.411.023.148	43.247.615.268
Chi phí nhiên liệu và vật liệu văn phòng	2.133.696.584	3.402.637.504
Chi phí thiết bị văn phòng và văn phòng phẩm	1.787.529.247	2.920.224.161
Chi phí khấu hao	2.992.963.877	2.152.166.642
Thuế và phí	175.806.943	216.652.405
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	5.977.461.426	726.928.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.391.782.275	22.524.828.248
Chi phí khác	12.613.489.502	16.096.156.899
	<hr/> 71.483.753.002	<hr/> 91.287.209.252

**31. Thu nhập khác**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	3.794.538.424	5.395.866.375
Các khoản khác	3.108.925.423	3.951.280.853
	<hr/> 6.903.463.847	<hr/> 9.347.147.228

**32. Chi phí khác**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí khấu hao máy móc không hoạt động	1.834.972.312	1.472.564.962
Chi phí thuế không được hoàn lại	4.820.749.376	597.532.561
Các khoản bị phạt	1.211.503.821	-
Các khoản khác	3.598.926.341	2.557.629.573
	<hr/> 11.466.151.850	<hr/> 4.627.727.096

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	457.706.412.724	822.392.036.781
Chi phí nhân công	240.175.911.575	214.119.065.117
Chi phí khấu hao	73.425.620.738	131.568.834.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.290.075.500	794.901.138.772
Chi phí khác	98.880.375.439	237.119.105.116

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	9.491.368.335	12.494.609.884
Dự phòng thiếu trong những năm trước	572.358.621	-
	<b>10.063.726.956</b>	<b>12.494.609.884</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	708.875.594	116.154.978
	<b>10.772.602.550</b>	<b>12.610.764.862</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.285.482.753	55.522.937.663
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.457.096.551	12.215.046.286
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	(507.805.188)	(574.129.117)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.467.933.108	1.448.657.085
Lỗi tính thuế được sử dụng	(1.216.980.542)	(478.809.392)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	572.358.621	-
	<b>10.772.602.550</b>	<b>12.610.764.862</b>

## Công ty Cổ phần Sông Đà 5

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (c) Thuế suất áp dụng

Kể từ năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thông thường là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2015: 22%).

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5, công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2012) và 20% trong những năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5 được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2012 đến 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (đến hết năm 2025).

#### 35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

	2016	2015
Lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông của công ty mẹ trong năm (VND) (*)	40.116.894.195	42.338.043.684
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.543	1.628

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
<b>Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	77.915.752.243	938.051.999.905
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.213.325.688	18.102.724.768
Trả cổ tức	16.681.680.000	30.027.024.000
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	23.528.999.682	4.495.503.820
Mua hàng hóa và dịch vụ	218.791.513.683	98.145.640.317
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	1.647.888.375	1.752.374.855
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	373.016.686	307.904.213

**13 -03- 2017**

Người lập:

Chu Quỳnh Trang  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Thủy  
Kế toán trưởngTrần Hữu Hùng  
Tổng Giám đốc